

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Tiếng Anh cơ bản 3

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000001	1101010760	Nguyễn Ngọc	An	05/11/2005	TC11A	01		10	20	An	
2	000002	1101010762	Nông Quốc	An	14/02/2005	TC11A	01		18	19	Quốc An	
3	000003	1101010765	Lương Ngọc	Anh	28/05/2005	TC11A	01		10	09	HLS	
4	000004	1101010774	Phạm Hoàng Phương	Anh	28/11/2004	TC11A	01		22	08	Phu	
5	000005	1101010778	Dương Ngọc	Ánh	02/09/2005	TC11A	01		19	07	Ánh	
6	000006	1101011263	Nguyễn Việt	Cường	13/09/2005	TC11A	01		15	16	Cường	
7	000007	1101011391	Trần Hải	Đang	13/03/2005	TC11A	01		17	17	Đang	
8	000008	1101010788	Nguyễn Tiến	Đạt	29/05/2005	TC11A	01		8,0	10	Đạt	
9	000009	1101011265	Nguyễn Thị Huyền	Diệu	08/05/2005	TC11A	01		18	18	Diệu	
10	000010	1101010795	Nguyễn Việt	Dũng	16/01/2005	TC11A	01		16		Dũng	
11	000011	1101010520	Trần Minh	Dũng	26/07/2005	TC11A	01		20	08	Dũng	
12	000012	1101010798	Nguyễn Thảo	Dương	01/01/2005	TC11A	01		17	14	Dương	
13	000013	1101010799	Phạm Bình	Dương	03/07/2005	TC11A	01		15	20	Đức	
14	000014	1101010800	Tạ Minh	Dương	03/08/2005	TC11A	01					ĐK
15	000015	1101010801	Vũ Thủy	Dương	26/08/2005	TC11A	01		18	02	B	
16	000016	1101010802	Đặng Khánh	Duy	18/01/2005	TC11A	01		18	04	Duy	
17	000017	1101010803	Nguyễn Phương	Duy	05/12/2005	TC11A	01		15	001	Duy	
18	000018	1101010806	Trần Thị Vân	Giang	30/04/2005	TC11A	01		7,0	11	giang	
19	000019	1101010808	Lê Ngân	Hà	22/11/2005	TC11A	01		18	17	Ngân	
20	000020	1101010811	Đỗ Thị Thúy	Hằng	12/01/2005	TC11A	01		19	12	Hằng	
21	000021	1101010812	Nguyễn Thu	Hằng	10/10/2005	TC11A	01		5,0	18	Hằng	
22	000022	1101010816	Phạm Thị	Hiền	07/01/2005	TC11A	01		10	06	hiền	
23	000023	1101010817	Dư Quang	Hiệp	29/10/2005	TC11A	01		8,0	19	Hiệp	
24	000024	1101011276	Đỗ Thanh	Hoa	18/12/2005	TC11A	01		20	06 ¹⁰	Hoa	
25	000025	1101010821	Bùi Việt	Hoàng	29/11/2005	TC11A	01		10	05	Hoàng	
26	000026	1101010822	Nguyễn Huy	Hoàng	30/10/2005	TC11A	01		5,0	18	Hoàng	
27	000027	1101010827	Nguyễn Thị Hoàng	Hương	06/01/2005	TC11A	01		14	25	Hương	
28	000028	1101010828	Phùng Thị Thu	Hương	13/12/2005	TC11A	01		24	02	Hương	
29	000029	1101010830	Nguyễn Quang	Huy	14/08/2005	TC11A	01		22	13	Huy	
30	000030	1101010831	Bùi Khánh	Huyền	21/10/2005	TC11A	01		18	02	Huyền	
31	000031	1101010834	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	29/08/2005	TC11A	01		20		Huyền	

Tổng số sinh viên dự thi: 30...

Tổng số tờ giấy thi: 30...

Tổng số biên bản: 0...

Ngày 11 tháng 6 năm 2025

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2

(Chức vụ/ Họ tên)

(Chức vụ/ Họ tên)



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Tiếng Anh cơ bản 3

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000032	1101010835	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	14/01/2005	TC11A	01		16		Huyền	
2	000033	1101010837	Phạm Trung	Khải	10/07/2005	TC11A	01		12		Khải	
3	000034	1101011733	Khuong Minh	Đức	11/09/2004	TC11A	02		23		Đức	
4	000035	1101011445	Ngô Hoàng	Lan	12/06/2005	TC11A	02		20		Lan	
5	000036	1101010846	Đỗ Thị Hoàng	Linh	29/04/2005	TC11A	02		20		Linh	
6	000037	1101011382	Nguyễn Khánh	Linh	17/02/2005	TC11A	02		5,0		Linh	
7	000038	1101011332	Toàn Hoàng Bảo	Linh	27/08/2005	TC11A	02		21		Linh	
8	000039	1101010853	Lê Tuấn	Long	13/11/2005	TC11A	02					
9	000040	1101010174	Đỗ Phương	Ly	03/01/2005	TC11A	02		20		Ly	
10	000041	1101011288	Trần Khánh	Ly	15/11/2005	TC11A	02		17		Ly	
11	000042	1101010180	Chu Thị Hoàng	Mai	01/11/2005	TC11A	02		23		Mai	
12	000043	1101030632	Chu Hải	Nam	31/05/2005	TC11A	02		8,0		Nam	
13	000044	1101010864	Đỗ Hằng	Nga	03/11/2005	TC11A	02		19		Nga	
14	000045	1101011293	Nguyễn Thị Hồng	Ngân	17/07/2005	TC11A	02		17		Ngân	
15	000046	1101010876	Nguyễn Yến	Nhi	23/03/2005	TC11A	02		19		Nhi	
16	000047	1101010879	Hà Thị Hồng	Nhung	05/05/2005	TC11A	02		13		Nhung	
17	000048	1101010237	Nguyễn Nam	Phương	26/01/2005	TC11A	02		23		Phương	
18	000049	1101010887	Nguyễn Xuân	Quang	31/01/2005	TC11A	02		22		Quang	
19	000050	1101011304	Đặng Thị Phương	Thảo	17/08/2005	TC11A	02		16		Thảo	
20	000051	1101010899	Nguyễn Thị Anh	Thơ	01/08/2005	TC11A	02		2,0		Thơ	
21	000052	1101010900	Đỗ Minh	Thu	13/09/2005	TC11A	02		18		Thu	
22	000053	1101011305	Nguyễn Thanh	Thu	27/01/2005	TC11A	02		18		Thu	
23	000054	1101010280	Đỗ Hoài	Thương	29/03/2005	TC11A	02		23		Thương	
24	000055	1101011310	Dinh Quốc	Toàn	25/06/1997	TC11A	02		22		Toàn	HP
25	000056	1101010903	Lương Quỳnh	Trang	09/11/2005	TC11A	02		17		Trang	
26	000057	1101011314	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	20/01/2005	TC11A	02		21		Trang	
27	000058	1101021056	Nguyễn Thị Thu	Trang	21/01/2005	TC11A	02		21		Trang	HP
28	000059	1101011315	Phạm Thị	Trang	29/01/2004	TC11A	02		24		Trang	
29	000060	1101010904	Phan Thị Huyền	Trang	10/10/2005	TC11A	02		20		Trang	
30	000061	1101011250	Hoàng Quốc	Tuấn	06/11/2005	TC11A	02		19		Tuấn	
31	000062	1101011377	Đỗ Thế	Tùng	09/10/2005	TC11A	02		20		Trang	

Tổng số sinh viên dự thi:.....36..

Tổng số tờ giấy thi:.....36..

Tổng số biên bản:.....

Ngày 14 tháng 6 năm 2025

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2

Nguyễn Thị Thanh

Phạm Thị Huyền



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Tiếng Anh cơ bản 3

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000001	1101010760	Nguyễn Ngọc	An	05/11/2005	TC11A	01		10	20	An	
2	000002	1101010762	Nông Quốc	An	14/02/2005	TC11A	01		18	19	Quốc An	
3	000003	1101010765	Lương Ngọc	Anh	28/05/2005	TC11A	01		10	09	Anh	
4	000004	1101010774	Phạm Hoàng Phương	Anh	28/11/2004	TC11A	01		22	08	Phạm	
5	000005	1101010778	Dương Ngọc	Ánh	02/09/2005	TC11A	01		19	07	Ánh	
6	000006	1101011263	Nguyễn Việt	Cường	13/09/2005	TC11A	01		15	16	Cường	
7	000007	1101011391	Trần Hải	Đặng	13/03/2005	TC11A	01		17	17	Đặng	
8	000008	1101010788	Nguyễn Tiến	Đạt	29/05/2005	TC11A	01		8,0	10	Đạt	
9	000009	1101011265	Nguyễn Thị Huyền	Diệu	08/05/2005	TC11A	01		18	18	Diệu	
10	000010	1101010795	Nguyễn Việt	Dũng	16/01/2005	TC11A	01		16		Dũng	
11	000011	1101010520	Trần Minh	Dũng	26/07/2005	TC11A	01		20	08	Dũng	
12	000012	1101010798	Nguyễn Thảo	Dương	01/01/2005	TC11A	01		17	14	Thảo	
13	000013	1101010799	Phạm Bình	Dương	03/07/2005	TC11A	01		15	12	Đạt	
14	000014	1101010800	Tạ Minh	Dương	03/08/2005	TC11A	01					ĐK
15	000015	1101010801	Vũ Thùy	Dương	26/08/2005	TC11A	01		18	02	B	
16	000016	1101010802	Đặng Khánh	Duy	18/01/2005	TC11A	01		18	04	Duy	
17	000017	1101010803	Nguyễn Phương	Duy	05/12/2005	TC11A	01		15	01	Duy	
18	000018	1101010806	Trần Thị Vân	Giang	30/04/2005	TC11A	01		7,0	11	giang	
19	000019	1101010808	Lê Ngân	Hà	22/11/2005	TC11A	01		18	17	Ngân	
20	000020	1101010811	Đỗ Thị Thúy	Hằng	12/01/2005	TC11A	01		19	12	Hằng	
21	000021	1101010812	Nguyễn Thu	Hằng	10/10/2005	TC11A	01		5,0	18	Hằng	
22	000022	1101010816	Phạm Thị	Hiền	07/01/2005	TC11A	01		10	06	hiền	
23	000023	1101010817	Dư Quang	Hiệp	29/10/2005	TC11A	01		8,0	19	Hiệp	
24	000024	1101011276	Đỗ Thanh	Hoa	18/12/2005	TC11A	01		20	06	Hiền	
25	000025	1101010821	Bùi Việt	Hoàng	29/11/2005	TC11A	01		10	05	Hoàng	
26	000026	1101010822	Nguyễn Huy	Hoàng	30/10/2005	TC11A	01		5,0	18	Hoàng	
27	000027	1101010827	Nguyễn Thị Hoàng	Hương	06/01/2005	TC11A	01		14	13	Hương	
28	000028	1101010828	Phùng Thị Thu	Hương	13/12/2005	TC11A	01		24	02	Hà	
29	000029	1101010830	Nguyễn Quang	Huy	14/08/2005	TC11A	01		22	13	Huy	
30	000030	1101010831	Bùi Khánh	Huyền	21/10/2005	TC11A	01		18	02	Huyền	
31	000031	1101010834	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	29/08/2005	TC11A	01		20		Huyền	

Tổng số sinh viên dự thi: 30...

Tổng số tờ giấy thi: 30...

Tổng số biên bản: 00...

Ngày 11 tháng 6 năm 2025

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2

Nguyễn Thị Hằng

Hà Thị Tâm



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Tiếng Anh cơ bản 3

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000032	1101010835	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	14/01/2005	TC11A	01		16		thuyhien	
2	000033	1101010837	Phạm Trung	Khải	10/07/2005	TC11A	01		12		khair	
3	000034	1101011733	Khương Minh	Đức	11/09/2004	TC11A	02		23		Đức	
4	000035	1101011445	Ngô Hoàng	Lan	12/06/2005	TC11A	02		20		Lan	
5	000036	1101010846	Đỗ Thị Hoàng	Linh	29/04/2005	TC11A	02		20		linh	
6	000037	1101011382	Nguyễn Khánh	Linh	17/02/2005	TC11A	02		5,0		Linh	
7	000038	1101011332	Toàn Hoàng Bảo	Linh	27/08/2005	TC11A	02		21		linh	
8	000039	1101010853	Lê Tuấn	Long	13/11/2005	TC11A	02					
9	000040	1101010174	Đỗ Phương	Ly	03/01/2005	TC11A	02		20		Ly	
10	000041	1101011288	Trần Khánh	Ly	15/11/2005	TC11A	02		17		Ly	
11	000042	1101010180	Chu Thị Hoàng	Mai	01/11/2005	TC11A	02		23		Mai	
12	000043	1101030632	Chu Hải	Nam	31/05/2005	TC11A	02		8,0		Nam	
13	000044	1101010864	Đỗ Hằng	Nga	03/11/2005	TC11A	02		19		Nga	
14	000045	1101011293	Nguyễn Thị Hồng	Ngân	17/07/2005	TC11A	02		17		Ngân	
15	000046	1101010876	Nguyễn Yến	Nhi	23/03/2005	TC11A	02		19		nhi	
16	000047	1101010879	Hà Thị Hồng	Nhung	05/05/2005	TC11A	02		13		Nhung	
17	000048	1101010237	Nguyễn Nam	Phương	26/01/2005	TC11A	02		23		Phuong	
18	000049	1101010887	Nguyễn Xuân	Quang	31/01/2005	TC11A	02		22		Quang	
19	000050	1101011304	Đặng Thị Phương	Thảo	17/08/2005	TC11A	02		16		Thao	
20	000051	1101010899	Nguyễn Thị Anh	Thơ	01/08/2005	TC11A	02		2,0		Thoi	
21	000052	1101010900	Đỗ Minh	Thu	13/09/2005	TC11A	02		18		Thu	
22	000053	1101011305	Nguyễn Thanh	Thu	27/01/2005	TC11A	02		18		Thu	
23	000054	1101010280	Đỗ Hoài	Thương	29/03/2005	TC11A	02		23		Thuong	
24	000055	1101011310	Đinh Quốc	Toàn	25/06/1997	TC11A	02		22		Toan	HP
25	000056	1101010903	Lương Quỳnh	Trang	09/11/2005	TC11A	02		17		Trang	
26	000057	1101011314	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	20/01/2005	TC11A	02		21		Trang	
27	000058	1101021056	Nguyễn Thị Thu	Trang	21/01/2005	TC11A	02		21		Trang	HP
28	000059	1101011315	Phạm Thị	Trang	29/01/2004	TC11A	02		24		Trang	
29	000060	1101010904	Phan Thị Huyền	Trang	10/10/2005	TC11A	02		20		Trang	
30	000061	1101011250	Hoàng Quốc	Tuấn	06/11/2005	TC11A	02		19		Tuan	
31	000062	1101011377	Đỗ Thế	Tùng	09/10/2005	TC11A	02		20		Trang	

Tổng số sinh viên dự thi:....30.

Tổng số tờ giấy thi:....30.

Tổng số biên bản:.....6.....

Ngày 11. tháng 6. Năm 2025

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2

Nguyễn Thị Huyền

Đặng Thị Hiền



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Tiếng Anh cơ bản 3

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000063	1101010911	Đỗ Tường	Vy	07/08/2005	TC11A	02		24	13	Vy	
2	000064	1101010912	Nguyễn Kim	Xuân	21/03/2005	TC11A	02					HP,ĐK
3	000065	1101010329	Trần Thị Chiêu	Xuân	07/05/2005	TC11A	02		18	08	Xuân	
4	000066	1101011370	Đinh Thị Hải	Yến	09/03/2004	TC11A	02		20	17	Yến	
5	000067	1101011259	Đinh Thị Ngọc	Anh	30/06/2005	NH11A	03		22	09	Anh	
6	000068	1101010766	Lưu Quỳnh	Anh	19/05/2005	NH11A	03		18	06	Anh	
7	000069	1101010769	Nguyễn Thị Hải	Anh	01/09/2005	NH11A	03		12	05	H. Hải	
8	000070	1101010478	Nguyễn Thị Mai	Anh	27/12/2005	NH11A	03		20	20	M. Anh	
9	000071	1101011261	Nguyễn Việt	Anh	09/11/2005	NH11A	03		21	11	V. Anh	
10	000072	1101010773	Nguyễn Vũ Hồng	Anh	28/03/2005	NH11A	03					ĐK
11	000073	1101011386	Bùi Gia	Bảo	14/06/2005	NH11A	03		25	04	Bảo	
12	000074	1101010784	Phan Kim	Chi	30/06/2005	NH11A	03		22	14	Chi	HP
13	000075	1101010785	Bùi Thị Kiều	Chinh	27/07/2005	NH11A	03		21	19	Chinh	
14	000076	1101010786	Cao Mạnh	Cường	07/09/2005	NH11A	03		20	18	Cường	
15	000077	1101011372	Đinh Trọng	Đạo	03/05/2005	NH11A	03		25	16	Đạo	
16	000078	1101010512	Phạm Thành	Đạt	28/03/2005	NH11A	03		5,0	17	Đạt	
17	000079	1101010796	Bùi Thái	Dương	05/12/2005	NH11A	03		23	19	Dương	
18	000080	1101010797	Nguyễn Quang	Dương	17/09/2005	NH11A	03		22	15	Dương	
19	000081	1101011268	Nguyễn Văn	Dương	05/09/2003	NH11A	03		5,0	13	Dương	
20	000082	1101011269	Nguyễn Thu	Giang	29/09/2005	NH11A	03		19	07	Giang	
21	000083	1101010807	Trương Hương	Giang	10/11/2005	NH11A	03		19	20	phải	
22	000084	1101010781	Trần Huy	Hải	14/07/2004	NH11A	03		24	03	Hải	
23	000085	1101010819	Nguyễn Thu	Hòa	29/04/2005	NH11A	03		23	12	Hòa	
24	000086	1101010823	Đỗ Văn	Hồng	25/01/2005	NH11A	03		13	01	Hồng	
25	000087	1101011444	Hoàng Ánh	Hồng	26/11/2005	NH11A	03		18	11	Hồng	
26	000088	1101011277	Đoàn Đức	Hùng	09/08/2005	NH11A	03		24	10	Hùng	
27	000089	1101010110	Nguyễn Việt	Hùng	26/08/2005	NH11A	03		23	19	Hùng	
28	000090	1101011279	Nguyễn Khải	Hùng	07/10/2005	NH11A	03		15	18	Hùng	
29	000091	1101010836	Trần Thanh	Huyền	14/12/2005	NH11A	03		20	16	Huyền	
30	000092	1101010128	Nguyễn Trọng	Khang	26/03/2005	NH11A	03		18	17	Khang	
31	000093	1101011282	Dương Quốc	Khánh	19/08/2003	NH11A	03		25	02	Khánh	

Tổng số sinh viên dự thi: ... 29.

Tổng số tờ giấy thi:

Tổng số biên bản: ... 6.

Ngày ... 1 tháng 6 năm 2025

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Đỗ T. K. Lam

Trần T. Trang



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Tiếng Anh cơ bản 3

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000094	1101011404	Nguyễn Nam	Khánh	08/12/2005	NH11A	03		21		Khánh	
2	000095	1101010841	Vũ Duy	Kiên	01/09/2005	NH11A	03		21		Kiên	
3	000096	1101011284	Hoàng Thị	Lam	21/02/2005	NH11A	03		19		Lam	
4	000097	1101010844	Bùi Khánh	Linh	06/10/2005	NH11A	03		20		Linh	
5	000098	0901030111	Hoàng Minh	Trí	28/12/2003	NH11A	03		20		Trí	
6	000099	1101010845	Đặng Thị Nhật	Linh	01/10/2005	NH11A	04		18		Linh	
7	000100	1101011285	Đào Thị Thùy	Linh	07/11/2005	NH11A	04		23		Thùy	
8	000101	1101010848	Kiều Khánh	Linh	08/10/2005	NH11A	04		15		Linh	
9	000102	1101010849	Lê Hoài	Linh	15/09/2005	NH11A	04		19		Linh	
10	000103	1101011380	Nguyễn Khánh	Linh	15/08/2005	NH11A	04		18		Linh	
11	000104	1101010852	Vũ Thị Ngọc	Linh	25/06/2005	NH11A	04		18		Linh	
12	000105	1101011383	Nguyễn Thị	Mai	16/11/2004	NH11A	04		19		Mai	
13	000106	1101010859	Nguyễn Công	Minh	25/10/2005	NH11A	04		22		Minh	
14	000107	1101010860	Phạm Quang	Minh	26/08/2005	NH11A	04		20		My	
15	000108	1101010861	Vũ Đức	Minh	03/11/2005	NH11A	04		16		Minh	
16	000109	1101011416	Nguyễn Trà	My	07/04/2005	NH11A	04		22		Trà	
17	000110	1101010870	Trần Bích	Ngọc	22/03/2005	NH11A	04		18		Ngọc	
18	000111	1101010874	Nguyễn Trần Thống Nhất		19/01/2005	NH11A	04		21		Thống Nhất	
19	000112	1101010875	Hoàng Thị Yến	Nhi	04/11/2005	NH11A	04		22		Nhi	
20	000113	1101010877	Lê Quỳnh	Như	12/06/2005	NH11A	04		18		Như	
21	000114	1101010880	Vương Thị Hồng	Nhung	01/06/2005	NH11A	04		18		Hồng	
22	000115	0901010189	Nguyễn Hoàng	Phúc	02/08/2003	NH11A	04		21		Phúc	
23	000116	1101011399	Phạm Thùy	Phương	27/08/2005	NH11A	04		22		Phương	HP
24	000117	1101010885	Nguyễn Minh	Quân	23/03/2005	NH11A	04		19		Quân	
25	000118	1101011432	Nguyễn Tiến	Quang	11/10/2005	NH11A	04		22		Quang	
26	000119	1101010888	Tạ Trường	Quang	09/11/2005	NH11A	04		15		Quang	
27	000120	1101011301	Nguyễn Phương	Quỳnh	19/08/2005	NH11A	04		21		Quỳnh	
28	000121	1101010890	Trần Ngọc	Quỳnh	05/03/2005	NH11A	04		24		Quỳnh	
29	000122	1101010896	Nguyễn Hiền	Thảo	02/01/2005	NH11A	04		19		Thảo	
30	000123	1101010897	Nguyễn Đức	Thiện	25/02/2005	NH11A	04		20		Thiện	

Tổng số sinh viên dự thi:.....30

Tổng số tờ giấy thi:.....30

Tổng số biên bản:.....2.....

Ngày 14 tháng 6 năm 2025

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2

Nguyễn Thị Văn

Nguyễn T.H. Gray



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Tiếng Anh cơ bản 3

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000124	1101010713	Nguyễn Khánh	Toàn	25/12/2005	NH11A	04		5,0		Đoàn	
2	000125	1101010905	Trần Thị Thùy	Trang	25/06/2000	NH11A	04					ĐK
3	000126	1101011422	Nguyễn Thị Thúy	Vân	30/04/2005	NH11A	04		17		Vân	
4	000127	0901010289	Nguyễn Quang	Vũ	17/05/2003	NH11A	04					ĐK
5	000128	1101010910	Lương Ngọc	Vượng	08/09/2005	NH11A	04		22		Vượng	
6	000129	1101011326	Trần Thị Hải	Yến	29/11/2003	NH11A	04					HP
7	000130	1001030496	Nguyễn Đức	Biên	27/09/2004	QT10B	04					Vãng
8	000131	1101031146	Trịnh Hương	An	08/04/2005	QT11A	05		9,0		An	
9	000132	1101031429	Lê Hải	Anh	17/08/2005	QT11A	05		13		Anh	
10	000133	1101030469	Lê Quang	Anh	23/10/2005	QT11A	05		20		Anh	
11	000134	1101030483	Phạm Thị Nguyệt	Anh	13/02/2005	QT11A	05		10		Anh	
12	000135	1101030495	Ngô Thị Nguyệt	Ánh	05/11/2005	QT11A	05		24		Anh	
13	000136	1101030500	Nguyễn Đức Tùng	Bách	02/12/2005	QT11A	05		18		Bách	
14	000137	1101031438	Lê Thanh	Bình	06/08/2005	QT11A	05		10		Bình	
15	000138	1101031168	Nguyễn Thắng	Đồng	23/08/2005	QT11A	05		21		Đồng	
16	000139	1101030517	Trần Huy	Đức	10/09/2005	QT11A	05		11		Đức	
17	000140	1101030519	Nguyễn Anh	Dũng	20/12/2005	QT11A	05		20		Dũng	
18	000141	1101031400	Lê Thế	Dương	18/12/2005	QT11A	05					HP
19	000142	1101030525	Đào Quang	Duy	19/02/2005	QT11A	05					Vãng
20	000143	1101030530	Đoàn Thị Mỹ	Duyên	24/03/2005	QT11A	05		20		Duyên	
21	000144	1101031412	Nguyễn Nam	Giang	04/03/2005	QT11A	05		8,0		Giang	
22	000145	1101030538	Đặng Hoàng	Hải	09/05/2005	QT11A	05		15		Hải	
23	000146	1101031359	Lê Thị Diễm	Hằng	17/11/2005	QT11A	05		18		Hằng	
24	000147	1101030543	Nguyễn Thị	Hào	24/03/2005	QT11A	05		4,0		Hào	
25	000148	1101030548	Nguyễn Tuấn	Hiệp	15/11/2005	QT11A	05		24		Hiệp	
26	000149	1101030437	Lê Kim	Huệ	06/09/2005	QT11A	05		15		Huệ	
27	000150	1101030559	Phạm Thị	Huệ	12/10/2005	QT11A	05		8,0		Huệ	
28	000151	1101030561	Phùng Tuấn	Hùng	13/09/2005	QT11A	05		21		Hùng	
29	000152	1101031731	Đỗ Thu	Hương	07/08/2005	QT11A	05		22		Hương	
30	000153	1101031196	Khổng Thị Lan	Hương	09/04/2005	QT11A	05		10		Hương	

Tổng số sinh viên dự thi:... 30...

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:..... 0.....

Ngày 14... tháng 06 Năm 2025

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

L.T. Nguyễn Hòa Lê Thị Thanh



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Tiếng Anh cơ bản 3

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000154	1101030829	Lương Gia	Huy	24/09/2005	QT11A	05		22	38	Lương	
2	000155	1101031198	Đỗ Chu Khánh	Huyền	15/01/2005	QT11A	05		5,0	39	Đỗ	
3	000156	1101030399	Nguyễn Thị	Huyền	28/06/2005	QT11A	05		19	26	Nguyễn	
4	000157	1101030580	Nguyễn Quốc	Khánh	01/09/2005	QT11A	05					HP
5	000158	1101030581	Đỗ Trung	Kiên	28/04/2005	QT11A	06		12	40	Đỗ	
6	000159	1101030588	Phan Thị	Liễu	31/12/2004	QT11A	06		15	33	Phan	
7	000160	1101030603	Nguyễn Thùy	Linh	23/03/2005	QT11A	06		12	30	Nguyễn	
8	000161	1101031371	Phạm Thị Hồng	Linh	11/12/2005	QT11A	06		13	31	Phạm	
9	000162	1101030608	Đào Văn	Lộc	19/11/2005	QT11A	06					ĐK
10	000163	1101030616	Trần Thị Hương	Ly	26/01/2005	QT11A	06		10	39	Trần	
11	000164	1101031215	Đinh Thế	Minh	04/12/2005	QT11A	06		22	28	Đinh	
12	000165	1101030627	Phạm Hồng	Minh	04/12/2005	QT11A	06		10	29	Phạm	
13	000166	1101030628	Trịnh Công	Minh	09/11/2005	QT11A	06		12	34	Trịnh	
14	000167	1101030638	Nguyễn Thúy	Nga	14/07/2005	QT11A	06		19	25	Nguyễn	
15	000168	1101030643	Nguyễn Thị Bích	Ngân	25/09/2005	QT11A	06		19	23	Nguyễn	
16	000169	1101031732	Nguyễn Thanh	Ngoan	01/04/2005	QT11A	06		15	37	Nguyễn	
17	000170	1101031394	Lê Văn	Ngọc	11/06/2005	QT11A	06					HP,ĐK
18	000171	1101030660	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	08/05/2005	QT11A	06		15	36	Nguyễn	
19	000172	1101030665	Nguyễn Đình	Phi	08/09/2005	QT11A	06		10	35	Nguyễn	
20	000173	1101031222	Bùi Thu	Phương	23/09/2005	QT11A	06		9,0	27	Bùi	
21	000174	1101030671	Nguyễn Thu	Phương	28/03/2005	QT11A	06					HP
22	000175	1101030681	Vũ Nguyễn Đình	Quang	15/04/2005	QT11A	06		14	26	Vũ	
23	000176	1101031420	Lê Thị Diễm	Quỳnh	26/08/2005	QT11A	06					Viphan, quy ch
24	000177	1101031366	Lưu Danh	Thái	14/02/2005	QT11A	06		15	40	Lưu	
25	000178	1101031229	Nguyễn Thị	Thảo	05/05/2005	QT11A	06		22	21	Nguyễn	
26	000179	1101030420	Vũ Minh	Thu	02/11/2005	QT11A	06		24	24	Vũ	
27	000180	1101030731	Phạm Xuân	Trung	26/08/2005	QT11A	06		20	39	Phạm	
28	000181	1101031252	Nguyễn Thị Hà	Uyên	08/11/2005	QT11A	06		19	37	Nguyễn	
29	000182	1101030743	Nguyễn Thị Hồng	Vân	13/08/2005	QT11A	06		18	36	Nguyễn	
30	000183	1101030752	Nguyễn Ý	Vy	02/10/2005	QT11A	06		16	35	Nguyễn	

Tổng số sinh viên dự thi: 36.....

Tổng số tờ giấy thi: 25..... (mỗi SV không nộp phiếu chấm)

Tổng số biên bản: 01.....

Ngày 14... tháng 06... Năm 2025

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Quản Phi Hoàng Anh

Lê Thị Thanh



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Tiếng Anh cơ bản 3

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000184	1101030466	Bùi Thị Ngọc	Anh	30/11/2005	QT11B	07		23	35	N. Anh	
2	000185	1101031456	Chu Phương	Anh	28/01/2003	QT11B	07		24	39	Chu P	HP
3	000186	1101030489	Trần Hoàng	Anh	05/08/2001	QT11B	07		22	37	Trần H	
4	000187	1101030491	Vũ Duy	Anh	07/02/2003	QT11B	07		20	34	Vũ D	
5	000188	1101030496	Nguyễn Ngọc	Ánh	24/12/2005	QT11B	07		19	36	Nguyễn A	
6	000189	1101030502	Phạm Ngọc	Biên	30/03/2005	QT11B	07		23	40	Phạm B	
7	000190	1101031161	Khuất Duy	Cường	01/01/2005	QT11B	07		18	38	Khuất D	HP
8	000191	1101031165	Lê Thành	Đạt	26/02/2004	QT11B	07		20	41	Lê T	
9	000192	1101031373	Dương Thị Huyền Diệu		05/07/2005	QT11B	07					HP, DK
10	000193	1101030526	Nguyễn Đức	Duy	09/07/2005	QT11B	07		24	20	Nguyễn D	
11	000194	1101030529	Trần Văn	Duy	23/10/2003	QT11B	07		19	32	Trần V	
12	000195	1101030805	Nguyễn Ngọc	Giang	30/09/2005	QT11B	07		22	39	Nguyễn G	
13	000196	1101030947	Giang Thị	Hà	25/12/2005	QT11B	07		19	37	Giang H	
14	000197	1101030539	Nguyễn Duy	Hải	02/09/2005	QT11B	07		15	39	Nguyễn H	
15	000198	1101030542	Nguyễn Thị Thu	Hằng	14/02/2005	QT11B	07		13	30	Nguyễn H	
16	000199	1101031186	Vũ Thị Thu	Hiền	23/02/2005	QT11B	07					DK
17	000200	1101031189	Đoàn Trung	Hiếu	02/12/2005	QT11B	07		22	38	Đoàn H	
18	000201	1101030558	Phạm Minh	Huệ	10/04/2005	QT11B	07		18	33	Phạm H	
19	000202	1101030560	Mẫn Đức Mạnh	Hùng	01/08/2005	QT11B	07		18	31	Mẫn D	
20	000203	1101030563	Hoàng Tuấn	Hưng	28/08/2005	QT11B	07		0-0	34	Hoàng H	
21	000204	1101030564	Lê Mai	Hương	11/08/2005	QT11B	07		22	36	Lê M	
22	000205	1101031360	Phạm Tuấn	Huy	03/07/2002	QT11B	07		19	35	Phạm H	
23	000206	1101030441	Lưu Thị Thu	Huyền	26/11/2005	QT11B	07		20	40	Lưu H	
24	000207	1101030131	Đỗ Thị	Khuyên	28/06/2005	QT11B	07		21	39	Đỗ K	
25	000208	1101031385	Hoàng Thị Mai	Lan	17/11/2005	QT11B	07		21	32	Hoàng L	
26	000209	1001031250	Nguyễn Thị	Lan	20/07/2004	QT11B	07		23	22	Nguyễn L	
27	000210	1101030589	Bùi Lê Phương	Linh	23/09/2004	QT11B	07		23	40	Bùi L	
28	000211	1101030595	Lê Quyền	Linh	21/07/2005	QT11B	07		10	21	Lê L	
29	000212	1101030598	Nguyễn Khánh	Linh	03/08/2005	QT11B	07		18	34	Nguyễn L	
30	000213	1101030599	Nguyễn Khánh	Linh	13/12/2005	QT11B	07		11	35	Nguyễn L	

Tổng số sinh viên dự thi:.....28 (hai mươi tám)

Tổng số tờ giấy thi:.....0.....

Tổng số biên bản:.....01 (một)

Ngày M... tháng ... Năm 2025

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Đào Thị Mỹ Tâm

Phạm Thị Hiền



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Tiếng Anh cơ bản 3

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000214	1101030606	Vũ Phương	Linh	31/12/2005	QT11B	07		20		Linh	
2	000215	1101030609	Ngô Gia	Lợi	23/10/2005	QT11B	07		18		Lợi	
3	000216	1101030614	Phạm Khánh	Ly	16/10/2005	QT11B	08		05		Ly	
4	000217	1101030617	Vũ Khánh	Ly	06/12/2005	QT11B	08		22		Ly	
5	000218	1101030620	Đỗ Ngọc	Mai	06/06/2005	QT11B	08		10		Mai	
6	000219	1101030626	Hồ Văn Nhật	Minh	29/03/2005	QT11B	08		21		Minh	
7	000220	1101031365	Thạch Thị Ngọc	Minh	27/03/2004	QT11B	08		08		Thạch	
8	000221	1101030629	Lương Thị	Mừng	18/01/2004	QT11B	08		07		Mừng	
9	000222	1101030634	Vũ Thành	Nam	11/11/2005	QT11B	08		08		Nam	
10	000223	1101030642	Nguyễn Kim	Ngân	03/08/2005	QT11B	08		24		Ngân	
11	000224	1101031007	Nguyễn Thúy	Ngân	13/03/2005	QT11B	08		08		Ngân	
12	000225	1101030651	Giáp Thị Thảo	Nguyễn	16/07/2005	QT11B	08		09		Nguyễn	
13	000226	1101030872	Lê Thu Ánh	Nguyễn	19/08/2005	QT11B	08		14		Nguyễn	
14	000227	1101031219	Đỗ Thị Quỳnh	Như	17/02/2005	QT11B	08		10		Như	
15	000228	1101030666	Nguyễn Xuân	Phong	18/04/2005	QT11B	08		22		Phong	
16	000229	1101031224	Kiều Anh	Quân	04/08/2005	QT11B	08		20		Quân	
17	000230	1101030886	Phùng Minh	Quân	19/08/2005	QT11B	08		22		Quân	
18	000231	1101030684	Trương Như	Quỳnh	02/07/2005	QT11B	08		07		Quỳnh	
19	000232	1101030701	Ngô Thanh	Thảo	07/12/2005	QT11B	08		22		Thảo	
20	000233	1101030709	Trần Hoài	Thương	04/11/2005	QT11B	08		18		Thương	
21	000234	1101031421	Nguyễn Thị Thủy	Tiên	06/03/2005	QT11B	08		21		Tiên	
22	000235	1101031389	Đỗ Thị Huyền	Trang	06/12/2005	QT11B	08		18		Trang	
23	000236	1101030721	Hoàng Thị Quỳnh	Trang	18/06/2005	QT11B	08		18		Trang	
24	000237	1101030728	Nguyễn Kiều	Trình	03/10/2005	QT11B	08		17		Trình	
25	000238	1101030739	Nguyễn Thị Hải	Uyên	12/05/2005	QT11B	08		22		Uyên	
26	000239	1101030741	Thắm Thị Tô	Uyên	30/09/2005	QT11B	08		18		Uyên	
27	000240	1101031254	Vũ Hồng	Vân	10/11/2005	QT11B	08		20		Vân	
28	000241	1101030750	Ngô Đăng	Vũ	07/08/2005	QT11B	08		17		Vũ	
29	000242	1101031255	Nguyễn Hà	Vy	16/05/2005	QT11B	08		25		Vy	
30	000243	1101030755	Chữ Thị	Yến	11/06/2005	QT11B	08		16		Yến	

Tổng số sinh viên dự thi:.....30

Tổng số tờ giấy thi:.....30

Tổng số biên bản:.....0

Ngày 14 tháng 6 Năm 2025

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2

Tay
Đoàn T. Phay

2m
Nguyễn Thị Văn



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Tiếng Anh cơ bản 3

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số điểm	Ký nộp	Ghi chú
1	000244	1101031368	Nguyễn Bảo	Yến	09/10/2005	QT11B	08		15	22	<i>[Signature]</i>	
2	000245	0901030245	Hoàng Phương	Anh	19/11/2002	QM11A	09		23	36	<i>[Signature]</i>	
3	000246	1101030470	Lưu Thị Phương	Anh	08/07/2005	QM11A	09		19	31	Anh	
4	000247	1101030471	Ngô Kim	Anh	01/09/2005	QM11A	09		23	34	<i>[Signature]</i>	
5	000248	1101031361	Ngô Thị Lan	Anh	01/09/2005	QM11A	09		5,0	23	<i>[Signature]</i>	
6	000249	1101031150	Nguyễn Tài Tuấn	Anh	05/11/2005	QM11A	09		16	34	<i>[Signature]</i>	
7	000250	1101030482	Phạm Quốc	Anh	27/09/2005	QM11A	09		23	39	<i>[Signature]</i>	
8	000251	1101030484	Phạm Tuấn	Anh	14/07/2005	QM11A	09		16	21	Anh	
9	000252	1101030486	Phạm Việt	Anh	24/11/2005	QM11A	09					HP,ĐK
10	000253	1101031155	Trần Đức	Anh	22/01/2005	QM11A	09		23	21	<i>[Signature]</i>	
11	000254	1101031156	Trịnh Xuân	Anh	18/08/2005	QM11A	09		18	35	<i>[Signature]</i>	
12	000255	1101030494	Hoàng Thị Ngọc	Ánh	04/03/2005	QM11A	09		5,0	40	Anh	
13	000256	1101031157	Trương Thị Minh	Ánh	08/05/2005	QM11A	09					HP,ĐK
14	000257	1101030499	Nguyễn Ngọc	Bách	05/09/2005	QM11A	09					HP,ĐK
15	000258	1101030501	Nguyễn Ngọc	Bích	10/09/2005	QM11A	09		5,0	30	<i>[Signature]</i>	
16	000259	1101030503	Nguyễn Thị Thanh	Bình	03/02/2005	QM11A	09		5,0	37	<i>[Signature]</i>	
17	000260	1101031387	Dương Hải	Đặng	20/12/2004	QM11A	09		10	36	<i>[Signature]</i>	
18	000261	1101030340	Vũ Tiến	Đạt	20/10/2005	QM11A	09		16	38	<i>[Signature]</i>	
19	000262	1101031175	Hà Thị Thủy	Duyên	30/07/2005	QM11A	09		12	31	Duyên	
20	000263	1101030532	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	15/11/2005	QM11A	09		20	33	<i>[Signature]</i>	
21	000264	1101030533	Nguyễn Thu	Giang	31/12/2005	QM11A	09					HP,ĐK
22	000265	1101031179	Đỗ Hoàng	Hà	31/07/2005	QM11A	09		20	31	Hà	
23	000266	1101031369	Nguyễn Hữu	Hải	13/06/2005	QM11A	09		19	30	Hải	
24	000267	1101030540	Đào Lê	Hằng	05/04/2005	QM11A	09		10	28	<i>[Signature]</i>	
25	000268	1101030544	Lê Thị Thu	Hiền	08/07/2005	QM11A	09		23	26	Hiền	
26	000269	1101031185	Nguyễn Thu	Hiền	09/07/2005	QM11A	09		8,0	32	<i>[Signature]</i>	
27	000270	1101030549	Quách Văn	Hiệp	04/11/2005	QM11A	09		15	38	Hiệp	
28	000271	1101030550	Trần Minh	Hiếu	17/09/2005	QM11A	09		17	22	Hiếu	
29	000272	1101030551	Nguyễn Phương	Hoa	24/04/2005	QM11A	09		19	28	Hoa	
30	000273	1101030554	Hồ Thị	Hồng	07/07/2005	QM11A	09		10	27	Hồng	

Tổng số sinh viên dự thi: ...26...

Tổng số tờ giấy thi: ...26...

Tổng số biên bản:6.....

Ngày .../... tháng .../... Năm ...2025

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2

[Signatures]



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Tiếng Anh cơ bản 3

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000274	0901030960	Lê Thị Thanh	Trúc	14/12/2003	QM11A	09					HP,ĐK
2	000275	1001030471	Lê Thị Kim	Anh	17/07/2002	QM11A	10		24			
3	000276	1101031191	Lương Tiến	Hoàng	14/01/2003	QM11A	10		20			
4	000277	1101030577	Đặng Ngọc	Khánh	07/12/2005	QM11A	10		17			
5	000278	1101030585	Lê Mai	Lan	20/09/2005	QM11A	10		17			
6	000279	1101030591	Đỗ Khánh	Linh	20/03/2005	QM11A	10		20			
7	000280	1101030596	Lê Thuý	Linh	04/09/2005	QM11A	10		18			
8	000281	1101030602	Nguyễn Thị Thùy	Linh	10/07/2005	QM11A	10		24			
9	000282	1101030604	Nguyễn Thùy	Linh	22/10/2005	QM11A	10		20			
10	000283	1101030611	Bùi Ngọc	Long	26/04/2005	QM11A	10		22			
11	000284	1101030615	Trần Thị Diệu	Ly	04/11/2005	QM11A	10		19			
12	000285	1101030623	Vũ Thị Thanh	Mai	01/04/2005	QM11A	10		19			
13	000286	1101031376	Phùng Đắc	Mạnh	11/09/2002	QM11A	10		12			
14	000287	1101030636	Ngô Thị Ngọc	Nga	09/01/2005	QM11A	10		24			
15	000288	1101030650	Bùi Thảo	Nguyên	09/10/2005	QM11A	10		19			
16	000289	1101031220	Tạ Thị Hồng	Nhung	16/08/2005	QM11A	10		17			
17	000290	1101030355	Lê Kiều	Oanh	07/09/2005	QM11A	10		20			
18	000291	1101030670	Lê Minh	Phuong	04/08/2005	QM11A	10		19			
19	000292	1101030677	Nguyễn Anh	Quân	04/08/2005	QM11A	10		24			
20	000293	1101030679	Trần Đức	Quân	22/08/2005	QM11A	10					HP,ĐK
21	000294	1101030693	Nguyễn Trọng Chiến Thắng		13/07/2005	QM11A	10		10			
22	000295	1101030704	Trần Thị Thu	Thào	11/08/2005	QM11A	10		20			
23	000296	1101030898	Nguyễn Đức	Thịnh	18/11/2005	QM11A	10		10			
24	000297	1101030708	Nguyễn Thị Tâm	Thư	16/11/2005	QM11A	10		23			
25	000298	1101030710	Nguyễn Hương	Thúy	27/05/2005	QM11A	10		23			
26	000299	1101030715	Nguyễn Thị Thanh	Trà	01/09/2005	QM11A	10		11			
27	000300	1101030718	Bùi Thị Thùy	Trang	06/08/2005	QM11A	10		20			
28	000301	1101030736	Đoàn Khánh	Tùng	13/11/2005	QM11A	10		23			
29	000302	1101030737	Lương Khánh	Tùng	22/03/2005	QM11A	10		18			
30	000303	1101030757	Lê Hải	Yến	20/06/2005	QM11A	10		19			

Tổng số sinh viên dự thi: 28

Tổng số tờ giấy thi: 28

Tổng số biên bản: 0

Ngày 14 tháng 06 năm 2025

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Lê Thị Mui Hà Hoàng T.H. Gray



BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH - QUẢN TRỊ KINH DOANH

Phòng thi: 10
Giảng đường: H2.3

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Tiếng Anh cơ bản 3 (Vấn đáp)

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000130	1001030496	Nguyễn Đức	Biên	27/09/2004	QT10B	04		10 05		Biên	

Tổng số sinh viên dự thi: 01/01

Tổng số tờ giấy thi: 01

Tổng số biên bản: 01

Ngày 11 tháng 06 Năm 2025

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Lê Thị Mưi Hà

Hoàng T.K Gray



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025**

(Thi ghép do hoãn thi học kỳ 2 năm học 2023-2024)

Học phần: Tiếng anh cơ bản 3

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000734	1001010834	Nguyễn Ngọc	Nghĩa	15/09/2004	TC10A			10			

Tổng số sinh viên dự thi: 01

Tổng số tờ giấy thi: 1

Tổng số biên bản: 1

Ngày 11 tháng 06 Năm 2025

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Lê Thị Như Hà Hoàng T. H. Gray



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Tiếng Anh cơ bản 3

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000304	1101041424	Nguyễn Xuân	Bình	19/03/2005	CT11A	11					
2	000305	1101040373	Dương Đức	Hiếu	16/02/2005	CT11A	11		22	41	Hiếu	
3	000306	1101041088	Vũ Văn	Hùng	23/08/2004	CT11A	11		5,0	42	Hùng	
4	000307	1101040374	Bùi Thị Lan	Hương	19/10/2005	CT11A	11		23	45	Hương	
5	000308	1101041090	Đào Chí	Kiên	22/10/2004	CT11A	11		15	44	Kiên	
6	000309	1101040376	Vũ Thị Trà	My	21/10/2005	CT11A	11		20	43	My	
7	000310	1101040377	Hoàng Văn	Tài	22/09/2005	CT11A	11		15	49	Tài	
8	000311	1101040378	Ngô Mai	Thị	07/07/2005	CT11A	11		23	47	Thị	
9	000312	1101040380	Phạm Thị Đoan	Trang	03/02/2005	CT11A	11		19	48	Trang	
10	000313	1101040381	Nguyễn Phạm Quốc	Việt	23/06/2005	CT11A	11		7,0	46	Việt	
11	000314	1101060914	Hoàng Thị Minh	Anh	04/04/2005	KA11A	11		20	50	Anh	
12	000315	1101060336	Nguyễn Thị Phương	Anh	13/10/2005	KA11A	11		23	52	Anh	
13	000316	1101060337	Hoàng Minh	Châu	27/10/2005	KA11A	11		18	51	Châu	
14	000317	110106048	Phạm Phương	Chi	09/11/2005	KA11A	11		10	53	Chi	
15	000318	1101060338	Phạm Ngọc	Đại	09/03/2005	KA11A	11		17	54	Đại	
16	000319	1101060339	Nguyễn Thị Hồng	Đào	20/11/2005	KA11A	11		17	55	Hồng	
17	000320	1101061075	Phùng Xuân Tấn	Dũng	15/02/2005	KA11A	11		10	56	Dũng	
18	000321	1101061077	Trần Khánh	Duy	10/07/2005	KA11A	11		23	57	Duy	
19	000322	1101060345	Vũ Thị Thu	Hiền	06/06/2005	KA11A	11		19	58	Hiền	
20	000323	1101060347	Nguyễn Hữu	Hoàng	21/06/2005	KA11A	11		8,0	59	Hữu	
21	000324	1001060362	Trịnh Thiên	Hương	01/09/2004	KA11A	11		20	60	Hương	
22	000325	1101060350	Đỗ Thị	Lan	06/09/2005	KA11A	11		10	41	Lan	
23	000326	1101060351	Quyển Hồng	Lụa	03/11/2005	KA11A	11		20	42	Lụa	
24	000327	1101061079	Đỗ Tuấn	Mạnh	01/05/2005	KA11A	11		8,0	43	Mạnh	
25	000328	1101061080	Ngô Bảo	Ngọc	04/11/2005	KA11A	11		20	44	Ngọc	
26	000329	1101061081	Nguyễn Bùi Bảo	Ngọc	22/12/2005	KA11A	11		15	45	Bảo	
27	000330	1101060358	Chu Thanh	Thảo	24/01/2005	KA11A	11		18	46	Thảo	
28	000331	1101060359	Nguyễn Thị	Thảo	13/08/2005	KA11A	11		18	48	Thảo	
29	000332	1101060361	Bùi Thị Phương	Thùy	15/10/2005	KA11A	11		15	49	Thùy	
30	000333	1101061043	Hoàng Thị Phương	Thùy	08/05/2005	KA11A	11		17	47	Phương	
31	000334	1101060363	Lê Thu	Trang	14/11/2005	KA11A	11		19	50	Trang	

Tổng số sinh viên dự thi: 30...

Tổng số tờ giấy thi:

Tổng số biên bản:

Ngày .. tháng .. năm .. 2025

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2

Quản Thi Học Kỳ AS
Hương T.K. Grang



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Tiếng Anh cơ bản 3

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000335	1101061350	Tạ Thị Minh	Trang	12/08/2005	KA11A	11		23,0		Trang	
2	000336	1101060907	Lê Quang	Tú	09/04/2005	KA11A	11		24,0		Tú	
3	000337	1101060367	Lê Nguyễn Anh	Tuấn	12/02/2005	KA11A	11		3,0		Tuấn	
4	000338	1101071116	Nguyễn Quỳnh Mai	Anh	12/10/2004	KL11A	12		20,0		Anh	
5	000339	1101070430	Nguyễn Phan Hải	Đặng	30/07/2005	KL11A	12		23,0		Hải	
6	000340	1101070432	Lê Thị Nhật	Dương	18/03/2005	KL11A	12		19,0		Đặng	
7	000341	1101071425	Nguyễn Tùng	Dương	10/02/2005	KL11A	12		19,0		Tùng	
8	000342	1101070438	Ninh Thị Thu	Huệ	28/12/2005	KL11A	12		18,0		Huệ	
9	000343	1101070446	Nguyễn Hà	Mai	17/06/2005	KL11A	12		25,0		Mai	
10	000344	1101071130	Bùi Ngọc Quang	Minh	10/11/2005	KL11A	12		18,0		Minh	
11	000345	1101071135	Đỗ Thị Anh	Phương	23/10/2005	KL11A	12		4,0		Phương	
12	000346	1101070454	Vũ Thị Minh	Thu	10/10/2005	KL11A	12		17,0		Thu	
13	000347	1101071115	Nguyễn Gia Tuấn	Anh	13/12/2005	QL11A	12		25,0		Anh	
14	000348	1101071122	Lưu Thị	Hằng	19/03/2005	QL11A	12		20,0		Hằng	
15	000349	1101070435	Đinh Trọng	Hiệp	11/02/2004	QL11A	12		12,0		Hiệp	
16	000350	1101070436	Nguyễn Ích	Hoàng	25/03/2005	QL11A	12		24,0		Hoàng	
17	000351	1101070440	Đào Ngọc	Huyền	22/08/2005	QL11A	12		12,0		Huyền	
18	000352	1101071353	Đỗ Ngọc	Kiên	12/05/2005	QL11A	12		19,0		Kiên	
19	000353	1101070449	Đàm Thị Quỳnh	Như	22/10/2005	QL11A	12		5,0		Như	
20	000354	1101071136	Vũ Ngọc	Phương	12/08/2005	QL11A	12		23,0		Phương	
21	000355	1101070452	Đỗ Thị	Quỳnh	30/10/2004	QL11A	12		20,0		Quỳnh	
22	000356	1101070702	Nguyễn Hương	Thảo	08/06/2005	QL11A	12					HP,ĐK
23	000357	1101070456	Lê Trọng	Thuận	06/09/2005	QL11A	12		23,0		Thuận	
24	000358	1101070457	Trần Đức	Toàn	16/02/2005	QL11A	12		23,0		Toàn	
25	000359	1101070458	Đỗ Thiên	Trang	01/05/2005	QL11A	12		23,0		Trang	
26	000360	1001070455	Trịnh Hữu	Tường	14/02/2004	QL11A	12					HP,ĐK
27	000361	1101070462	Nguyễn Thị Thanh	Xuân	08/06/2005	QL11A	12		19,0		Xuân	
28	000362	1101081436	Chu Thị Phương	Anh	18/06/2005	TM11A	13		19,0		Anh	
29	000363	1101081095	Nguyễn Trung	Anh	27/11/2005	TM11A	13		23,0		Anh	
30	000364	1101081405	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	25/02/2004	TM11A	13		16,0		Ánh	
31	000365	1101080387	Nguyễn Tiến	Bộ	20/05/2005	TM11A	13		19,0		Bộ	

Tổng số sinh viên dự thi: ... 29

Tổng số tờ giấy thi: ...

Tổng số biên bản: ...

Ngày 12 tháng 6 năm 2025

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Đỗ T. Kỳ Lam *Đặng Thị Hiền*



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Tiếng Anh cơ bản 3

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000366	1101080510	Phạm Hải	Đăng	23/02/2005	TM11A	13		10		<i>Đăng</i>	
2	000367	1101070433	Lý Thị Mai	Duyên	03/09/2005	TM11A	13		17		<i>Duyên</i>	
3	000368	1101081101	Lều Ngọc	Hà	08/02/2005	TM11A	13		20		<i>Hà</i>	
4	000369	1101080394	Trần Thị Việt	Hà	22/08/2005	TM11A	13		17		<i>Hà</i>	
5	000370	1101080396	Nguyễn Minh	Hằng	02/07/2005	TM11A	13		19		<i>Hằng</i>	
6	000371	1101080398	Đỗ Quốc	Hiếu	23/11/2005	TM11A	13		12		<i>Hiếu</i>	
7	000372	1101081104	Hoàng Thị	Huyền	22/07/2005	TM11A	13		18		<i>Huyền</i>	
8	000373	1101080572	Nguyễn Ngọc	Huyền	15/11/2005	TM11A	13		10		<i>Huyền</i>	
9	000374	1101080400	Trần Hoàng	Lan	22/07/2005	TM11A	13		22		<i>Lan</i>	
10	000375	1101080401	Bùi Hương	Linh	08/10/2005	TM11A	13					DK
11	000376	1101080403	Lê Thùy	Linh	06/12/2005	TM11A	13		14		<i>Linh</i>	
12	000377	1101080404	Nguyễn An Tú	Linh	26/04/2004	TM11A	13		24		<i>Linh</i>	
13	000378	1101081348	Nguyễn Ngọc	Linh	24/06/2004	TM11A	13		21		<i>Linh</i>	
14	000379	1101080405	Nguyễn Ngọc Khánh Linh		28/08/2005	TM11A	13		23		<i>khánh</i>	
15	000380	1101080407	Nguyễn Thị Thùy	Linh	16/04/2005	TM11A	13		14		<i>Linh</i>	
16	000381	1101081106	Trần Thị Thùy	Linh	21/10/2005	TM11A	13		15		<i>Linh</i>	
17	000382	1101081107	Vũ Mạnh	Lương	22/08/2005	TM11A	13					HP
18	000383	1101080409	Hoàng Trung	Lưu	07/05/2004	TM11A	13					HP,DK
19	000384	1101080410	Tạ Thị	Lý	09/04/2005	TM11A	13		22		<i>Lý</i>	
20	000385	1101081108	Trần Thị Thanh	Mai	07/07/2005	TM11A	13		13		<i>Mai</i>	
21	000386	1101081111	Nguyễn Thanh	Quang	30/12/2004	TM11A	13					HP,DK
22	000387	1101080416	Nguyễn Thị Tố	Quỳnh	01/01/2005	TM11A	13		21		<i>Quỳnh</i>	
23	000388	1101080417	Nguyễn Lê Nhật	Quỳnh	13/12/2005	TM11A	13		21		<i>Quỳnh</i>	
24	000389	1001080416	Nguyễn Hồng	Thái	20/05/2004	TM11A	13		24		<i>Thái</i>	
25	000390	1101080419	Vũ Tiến	Thành	27/01/2005	TM11A	13		16		<i>Thành</i>	
26	000391	1101081435	Vũ Thị Thanh	Thùy	12/10/2005	TM11A	13		21		<i>Thùy</i>	
27	000392	1101080421	Nguyễn Văn	Tôi	30/10/2005	TM11A	13		17		<i>Tôi</i>	
28	000393	1101080422	Nguyễn Hà	Trang	23/01/2002	TM11A	13		21		<i>Trang</i>	
29	000394	1101080423	Trần Thị Thu	Trang	10/06/2005	TM11A	13		16		<i>Trang</i>	
30	000395	1101080424	Nguyễn Đức	Trung	02/10/2005	TM11A	13		16		<i>Trung</i>	
31	000396	1101081406	Dương Minh	Tuấn	28/11/2005	TM11A	13		12		<i>Tuấn</i>	

Tổng số sinh viên dự thi:....*31*..

Tổng số tờ giấy thi:....*31*..

Tổng số biên bản:.....

Ngày *12* tháng *6* năm *2025*

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2

Nguyễn Thị Văn *Lê Thị Mùi Hoa*



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Tiếng Anh cơ bản 3

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000397	1101080758	Ngô Thị	Yến	09/09/2005	TM11A	13		12	59	Yến	
2	000398	1101020003	Đặng Phương	Anh	31/01/2005	KD11A	14		18	54	Anh	
3	000399	1101020913	Đỗ Vũ Quỳnh	Anh	23/11/2005	KD11A	14		24	41	Anh	
4	000400	1101020018	Nguyễn Nhật	Anh	26/08/2005	KD11A	14		14	57	Anh	
5	000401	1101020023	Nguyễn Thị Lan	Anh	11/01/2005	KD11A	14		12	47	Lan	
6	000402	1101020044	Phạm Thanh	Bình	19/01/2005	KD11A	14		05	55	Bình	
7	000403	1101020050	Đỗ Quyết	Chiến	15/06/2005	KD11A	14		17	60	Chiến	
8	000404	1101020934	Phạm Thị Tuyết	Chinh	02/09/2005	KD11A	14		5,0	56	Chinh	
9	000405	1101020064	Cầm Minh	Đức	13/12/2005	KD11A	14		12	48	Đức	
10	000406	1101020069	Nguyễn Thị Thùy	Dương	21/01/2003	KD11A	14		17	55	Dương	
11	000407	1101020944	Lê Thị	Duyên	05/04/2005	KD11A	14		8,0	53	Duyên	
12	000408	1101020081	Cao Thị Thu	Hà	08/02/2005	KD11A	14		12	54	Hà	
13	000409	1101020393	Lê Thị Thu	Hà	21/11/2005	KD11A	14		17	54	Hà	52
14	000410	1101020086	Tô Thu	Hà	18/03/2005	KD11A	14		12	51	Hà	
15	000411	1101020953	Mai Thị Thanh	Hằng	06/02/2005	KD11A	14		13	550	Hằng	
16	000412	1101020095	Phan Thị	Hiền	05/10/2005	KD11A	14		17	49	Hiền	
17	000413	1101020097	Nguyễn Thị	Hiền	08/11/2005	KD11A	14			48	Hiền	Vàng
18	000414	1101020963	Vũ Thanh	Hoa	21/11/2005	KD11A	14		12	48	Hoa	
19	000415	1101021358	Hoàng Phi	Hùng	17/07/2003	KD11A	14		18	47	Hùng	
20	000416	1101020969	Nguyễn Lan	Hương	19/04/2005	KD11A	14		21	45	Hương	
21	000417	1101020980	Nguyễn Thị Lan	Hương	30/12/2004	KD11A	14					HP,ĐK
22	000418	1101020115	Phùng Thị	Hương	07/05/2005	KD11A	14		17	46	Hương	
23	000419	1101020972	Đào Thị Thanh	Huyền	16/09/2005	KD11A	14		17	45	Huyền	
24	000420	0810211730	Nguyễn Văn	Khải	18/10/2002	KD11A	14		21	44	Khải	
25	000421	1101020587	Nguyễn Thị Quỳnh	Liên	12/09/2005	KD11A	14		8,0	43	Liên	
26	000422	1101020153	Ngô Phương	Linh	23/01/2005	KD11A	14		17	56	Linh	
27	000423	1101020986	Nguyễn Thị Khánh	Linh	23/04/2005	KD11A	14		23	42	Linh	
28	000424	1101020158	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	26/01/2005	KD11A	15		21	46	Linh	
29	000425	1101021381	Phạm Thùy	Linh	03/10/2005	KD11A	15		23	53	Linh	
30	000426	1101020170	Nguyễn Minh	Loan	25/07/2005	KD11A	15		23	52	Loan	
31	000427	1101020621	Đỗ Thị Tuyết	Mai	26/11/2005	KD11A	15		22	49	Mai	

Tổng số sinh viên dự thi: 29..

Tổng số tờ giấy thi: 29....

Tổng số biên bản: 0.....

Ngày 12... tháng 6... Năm 2025

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Trần Thị Huyền

Lê Thị Thanh



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Tiếng Anh cơ bản 3

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số Đ	Ký nộp	Ghi chú
1	000428	1101020997	Trần Nguyễn Thảo	My	28/08/2005	KD11A	15					ĐK
2	000429	1101021006	Phạm Thị	Ngân	15/08/2003	KD11A	15		5,0	60	Ngân	
3	000430	1101020206	Nguyễn Bích	Ngọc	03/10/2005	KD11A	15		22,0	50	Ngọc	
4	000431	1101021338	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	13/12/2005	KD11A	15		18,0	41	Ngọc	
5	000432	1001020243	Đỗ Quốc	Oai	01/01/2004	KD11A	15		18,0	41	Oai	
6	000433	1101020244	Thái Minh	Quân	09/02/2005	KD11A	15		12,0	58	Quân	
7	000434	1101021341	Lê Thị Như	Quỳnh	17/04/2005	KD11A	15		9,0	59	Quỳnh	
8	000435	1101021031	Nguyễn Minh	Tâm	24/06/2005	KD11A	15					HP
9	000436	1101020262	Hoàng Minh	Thảo	27/09/2005	KD11A	15		20,0	57	Thảo	HP
10	000437	1101020266	Nguyễn Phương	Thảo	11/02/2005	KD11A	15		10,0	60	Thảo	
11	000438	1101020273	Đỗ Minh	Thư	14/03/2005	KD11A	15		22,0	56	Thư	
12	000439	1101020277	Phạm Thị	Thư	25/02/2005	KD11A	15		10,0	55	Thư	
13	000440	1101020284	Hoàng Thị	Thúy	03/11/2005	KD11A	15		12,0	41	Thúy	
14	000441	1101021050	Đào Huyền	Trang	03/06/2005	KD11A	15		20,0	54	Trang	
15	000442	1101020299	Nguyễn Mai	Trang	26/03/2005	KD11A	15		10,0	50	Trang	
16	000443	1101020303	Nguyễn Thị Hà	Trang	28/10/2005	KD11A	15		20,0	53	Trang	
17	000444	1101021055	Nguyễn Thị Huyền	Trang	14/06/2005	KD11A	15		18,0	49	Trang	
18	000445	1101021059	Phương Thùy	Trang	30/07/2005	KD11A	15		20,0	47	Trang	
19	000446	1101021063	Nguyễn Duy	Tuân	03/05/2005	KD11A	15		17,0	46	Tuân	
20	000447	1101020318	Cao Thị Thanh	Tuyền	12/06/2005	KD11A	15		10,0	46	Tuyền	
21	000448	1101020322	Nguyễn Thái	Vân	07/12/2005	KD11A	15		22,0	49	Vân	
22	000449	1101021070	Ngô Hải	Yến	04/01/2005	KD11A	15		10,0	48	Yến	
23	000450	0901020541	Nguyễn Ngọc	Diễm	24/10/2003	KD9H	15		18,0	42	Diễm	
24	000451	1001020335	Đình Quang	Vinh	11/02/2004	KD10E	16		6,0	46	Vinh	
25	000452	1101020002	Bùi Quế	Anh	14/08/2005	KD11B	16		10,0	53	Anh	
26	000453	1101021260	Dương Phương	Anh	10/12/2005	KD11B	16		17,0	43	Anh	
27	000454	1101021343	Nguyễn Quỳnh	Anh	13/09/2005	KD11B	16		15,0	52	Anh	
28	000455	1001020936	Nguyễn Thị Vân	Anh	18/12/2004	KD11B	16		10,0	45	Anh	
29	000456	1101020027	Phạm Lan	Anh	16/04/2005	KD11B	16		12,0	52	Anh	
30	000457	1001020053	Tạ Tuấn	Anh	28/08/2004	KD11B	16		5,0	18	Anh	
31	000458	1001020069	Phạm Ngọc	Bích	11/08/2004	KD11B	16		10,0	44	Bích	

Tổng số sinh viên dự thi: 31

Tổng số tờ giấy thi:

Tổng số biên bản:

Ngày 12 tháng 6 năm 2025

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2

Ty
Trần T. Trang
Phạm
Hồ Thị Tâm



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Tiếng Anh cơ bản 3

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000459	1101020058	Nguyễn Thị	Diễm	03/03/2005	KD11B	16		5,0	61	Điểm	HP
2	000460	1101020065	Nguyễn Hữu	Đức	29/06/2005	KD11B	16		17,0	62		
3	000461	1101020070	Ninh Thị Thùy	Dương	25/05/2005	KD11B	16		15,0	63	Điểm	
4	000462	1101020071	Phạm Thị Thùy	Dương	05/12/2005	KD11B	16		5,0	64	Điểm	
5	000463	1101020073	Bùi Vũ Thùy	Giang	19/08/2005	KD11B	16		5,0	66	Điểm	
6	000464	1101020535	Trần Thị Hương	Giang	02/01/2005	KD11B	16		5,0	68	Điểm	
7	000465	1101020080	Vũ Thị	Giang	23/05/2005	KD11B	16		15,0	69	Điểm	
8	000466	1101020087	Trần Thu	Hà	14/05/2005	KD11B	16					Điểm
9	000467	1101020100	Nguyễn Thị	Hoa	22/09/2005	KD11B	16		20,0	67	Điểm	
10	000468	1101020562	Phùng Tuấn	Hùng	01/06/2005	KD11B	16		20,0	68	Điểm	
11	000469	1101020968	Đỗ Thị Lan	Hương	12/03/2005	KD11B	16		5,0	71	Điểm	
12	000470	1101020116	Đỗ Thanh	Huyền	10/10/2005	KD11B	16		15,0	70	Điểm	
13	000471	1101021281	Nguyễn Thị Minh	Huyền	21/05/2005	KD11B	16		21,0	72	Điểm	
14	000472	1101020132	Đỗ Ngọc	Lan	03/08/2005	KD11B	16		5,0	75	Điểm	
15	000473	1101020980	Trần Thị Phương	Liên	23/10/2005	KD11B	16		7,0	73	Điểm	
16	000474	1101020149	Lương Thị Ngọc	Linh	22/08/2005	KD11B	16		17,0	74	Điểm	
17	000475	1101020984	Nguyễn Khánh	Linh	20/03/2005	KD11B	16		5,0	76	Điểm	
18	000476	1101020160	Nguyễn Thùy	Linh	17/12/2005	KD11B	16					Điểm
19	000477	1101020171	Nguyễn Thị Phương Loan		03/07/2005	KD11B	16		17,0	77	Điểm	
20	000478	1101021337	Phùng Thị Hải	Ly	24/03/2005	KD11B	16		18,0	78	Điểm	
21	000479	1001020059	Nguyễn Ngọc	Ánh	29/04/2004	KD11B	17		19,0	62	Điểm	Điểm
22	000480	1101021336	Bùi Thanh	Mai	16/02/2005	KD11B	17		20,0	61	Điểm	
23	000481	1101021349	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	09/02/2005	KD11B	17		20,0	80	Điểm	
24	000482	1101020185	Nguyễn Tuyết	Mai	10/12/2005	KD11B	17		15,0	79	Điểm	
25	000483	1101021000	Phạm Phương	Nam	08/11/2005	KD11B	17		18,0	64	Điểm	
26	000484	1101020202	Nguyễn Thị Hồng	Ngát	26/06/2005	KD11B	17		20,0	67	Điểm	
27	000485	1101020413	Nguyễn Thị Khánh	Ngọc	19/03/2005	KD11B	17					ĐK
28	000486	1001021556	Chu Yến	Nhi	04/08/2004	KD11B	17		18,0	65	Điểm	
29	000487	1101020878	Đỗ Trang	Nhung	10/06/2005	KD11B	17		23,0	66	Điểm	
30	000488	1101020226	Nguyễn Cẩm	Nhung	02/11/2005	KD11B	17		23,0	63	Điểm	
31	000489	1101020667	Lê Thanh	Phúc	03/05/2005	KD11B	17		22,0	68	Điểm	

Tổng số sinh viên dự thi: ...28...

Tổng số tờ giấy thi:

Tổng số biên bản:4.....

Ngày ...2 tháng ...6 Năm ...25

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Quản lý Học tập

Trưởng phòng



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Tiếng Anh cơ bản 3

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000490	1101020232	Bùi Thu	Phương	12/06/2005	KD11B	17		10	80	Phu	
2	000491	1101020241	Trần Thị Hoài	Phương	28/07/2005	KD11B	17		15	77	Phu	
3	000492	1101020251	Nguyễn Như	Quỳnh	02/05/2005	KD11B	17		15	79	Quynh	
4	000493	1101020256	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	30/09/2005	KD11B	17					Vay
5	000494	1101021033	Hoàng Thị Phương	Thảo	29/05/2005	KD11B	17		20	79	Thảo	
6	000495	1101021396	Nguyễn Thị	Thảo	03/02/2005	KD11B	17		10	78	Thảo	
7	000496	1101020271	Vũ Thị Ngọc	Thu	19/10/2005	KD11B	17		22	66	Thu	
8	000497	1101020278	Phạm Thị Minh	Thư	24/04/2005	KD11B	17					DK
9	000498	1101020285	Lê Thị Phương	Thùy	14/03/2005	KD11B	17		22	73	Thuy	
10	000499	1101020290	Lê Thị Thuý	Tinh	23/10/2005	KD11B	17		17	61	Tinh	
11	000500	1101020300	Nguyễn Quỳnh	Trang	10/03/2005	KD11B	17		22	86	Trang	
12	000501	1101020305	Nguyễn Thị Thu	Trang	02/07/2005	KD11B	17		15	80	Trang	
13	000502	1101020309	Trần Huyền	Trang	15/08/2005	KD11B	17		23	67	Trang	
14	000503	1101020315	Nguyễn Việt	Tuấn	20/01/2005	KD11B	17		5,0	75	Tuấn	
15	000504	1101021066	Phạm Ngọc	Vi	04/10/2004	KD11B	17		20	78	Vi	
16	000505	1101020748	Nguyễn Quang	Vinh	13/03/2004	KD11B	17		24	77	Vinh	
17	000506	1101020331	Bùi Thị	Yến	11/01/2005	KD11B	17		18	74	Yen	
18	000507	1101021258	Đặng Trần Tuấn	Anh	20/01/2005	KD11C	18		24	62	Anh	
19	000508	1101020013	Hoàng Thị Lan	Anh	24/09/2005	KD11C	18		20	75	Anh	
20	000509	1101020014	Nghiêm Thị Quỳnh	Anh	15/06/2005	KD11C	18		23	66	Quynh	
21	000510	1101020022	Nguyễn Thị Hải	Anh	02/06/2005	KD11C	18		18	70	Anh	
22	000511	1101020026	Phạm Hoàng Hà	Anh	08/07/2005	KD11C	18		24	67	Hà	
23	000512	1101020032	Trương Thị Mai	Anh	11/09/2005	KD11C	18		20	61	Mai	
24	000513	1101020034	Vũ Thị Hồng	Anh	10/09/2005	KD11C	18		20	68	Anh	
25	000514	1101020927	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	10/04/2005	KD11C	18		24	69	Anh	
26	000515	1101020039	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	21/05/2005	KD11C	18		21	77	Anh	
27	000516	1101020041	Phạm Ngọc	Ánh	30/08/2005	KD11C	18		22	76	Anh	
28	000517	1101021413	Đặng Thị Linh	Chi	04/01/2005	KD11C	18		23	64	Chi	
29	000518	1101020054	Nguyễn Thị Anh	Đào	02/01/2005	KD11C	18		20	63	Anh	
30	000519	1101020066	Nguyễn Thanh	Dung	31/12/2005	KD11C	18		23	65	Dung	
31	000520	1101020941	Trịnh Công	Dương	23/11/2005	KD11C	18		14	72	Dương	

Tổng số sinh viên dự thi:.....*29*

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày 12 tháng 6 năm 2025

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2

Đỗ T. Kỳ Lam *Đặng Thị Hiền*



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Tiếng Anh cơ bản 3

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000521	1101020075	Đào Thị Hương	Giang	21/07/2005	KD11C	18		18		<i>Giang</i>	
2	000522	1101020948	Lê Thị Thu	Hà	01/07/2005	KD11C	18		21		<i>Hà</i>	
3	000523	1101020088	Trần Đình	Hải	09/03/2005	KD11C	18		22		<i>Hải</i>	
4	000524	1101020101	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	18/04/2005	KD11C	18		9,0		<i>Hòa</i>	
5	000525	1101021342	Nguyễn Thanh	Hoài	19/08/2005	KD11C	18		17		<i>Hoài</i>	
6	000526	1101020112	Nguyễn Thị Thanh	Hương	21/09/2005	KD11C	18		19		<i>Hương</i>	
7	000527	1101020126	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	13/04/2005	KD11C	18		24		<i>Ngọc</i>	
8	000528	1101021402	Nguyễn Thị	Lan	31/12/2005	KD11C	18					HP,ĐK
9	000529	1101020593	Đoàn Phương	Linh	09/10/2005	KD11C	18		20		<i>Linh</i>	
10	000530	1101021452	Nguyễn Hồng	Hạnh	05/11/2004	KD11C	19					ĐK
11	000531	1101020146	Lê Nguyễn Thùy	Linh	23/09/2005	KD11C	19		10		<i>Linh</i>	
12	000532	1101020162	Phạm Thùy	Linh	07/03/2005	KD11C	19		14		<i>Linh</i>	
13	000533	1101020164	Trần Phương	Linh	07/04/2005	KD11C	19		18		<i>Linh</i>	
14	000534	1101020165	Vũ Hà	Linh	30/07/2005	KD11C	19		12		<i>Linh</i>	
15	000535	1101020173	Trương Thị	Luyến	20/10/2005	KD11C	19		13		<i>Luyến</i>	
16	000536	1101020198	Trương Quỳnh	Nga	19/06/2005	KD11C	19		9,0		<i>Nga</i>	
17	000537	1101020199	Lê Hồng	Ngân	11/07/2005	KD11C	19		8,0		<i>Ngân</i>	
18	000538	1101020203	Bùi Thị	Ngọc	15/09/2005	KD11C	19		18		<i>Ngọc</i>	
19	000539	1101020208	Phạm Ánh	Ngọc	25/11/2005	KD11C	19		20		<i>Ngọc</i>	
20	000540	1101020216	Kiều Yến	Nhi	24/10/2005	KD11C	19		18		<i>Nhi</i>	
21	000541	1101021016	Nguyễn Hồng	Nhung	29/05/2005	KD11C	19		12		<i>Nhung</i>	
22	000542	1101021022	Chu Lan	Phương	05/07/2005	KD11C	19		17		<i>Lan</i>	
23	000543	1101021024	Trịnh Thu	Phương	08/11/2005	KD11C	19		8,0		<i>Phương</i>	
24	000544	1101020252	Nguyễn Thị	Quỳnh	29/04/2005	KD11C	19		8,0		<i>Quỳnh</i>	
25	000545	1101020259	Bùi Thị Phương	Thanh	23/11/2005	KD11C	19		11		<i>Thanh</i>	
26	000546	1101021034	Hoàng Thị Thu	Thảo	04/11/2005	KD11C	19		12		<i>Thảo</i>	
27	000547	1101020267	Nguyễn Thị Thu	Thảo	30/09/2005	KD11C	19		20		<i>Thảo</i>	
28	000548	1101020706	Cầm Văn	Thù	25/01/2005	KD11C	19		13		<i>Thù</i>	
29	000549	1101020279	Lê Hồng	Thức	05/10/2005	KD11C	19		8,0		<i>Thức</i>	
30	000550	1101020286	Trần Phương	Thùy	20/01/2005	KD11C	19		11		<i>Thùy</i>	
31	000551	1101020902	Đinh Thị Yến	Trang	29/01/2005	KD11C	19		21		<i>Trang</i>	

Tổng số sinh viên dự thi:...*29*...

Tổng số tờ giấy thi:...*29*..

Tổng số biên bản:.....*9*..

Ngày *12* tháng *6* Năm *2025* *HL*

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2

Julia

Lê Thị Mỹ Hoa

Trần

Nguyễn Thị Văn



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Tiếng Anh cơ bản 3

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000552	1101020301	Nguyễn Quỳnh	Trang	08/10/2005	KD11C	19		13	80	Trang	
2	000553	1101020310	Trần Thị Huyền	Trang	30/08/2005	KD11C	19		19	63	Trang	
3	000554	1101020317	Tô Anh	Tuấn	23/04/2004	KD11C	19		14	68	Tuấn	
4	000555	1101021067	Phạm Đức	Việt	22/08/2005	KD11C	19		8,0	64	Việt	
5	000556	1101020326	Nguyễn Hà	Vy	18/04/2005	KD11C	19		12	79	Vy	
6	000557	1101020005	Đào Ngọc	Anh	22/07/2005	KD11D	20		11	64	Anh	
7	000558	1101020012	Đồng Mai	Anh	01/05/2003	KD11D	20		12	65	Anh	
8	000559	1101020015	Ngô Hoàng	Anh	16/10/2005	KD11D	20		22	76	Hoàng	
9	000560	1101020024	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	30/01/2005	KD11D	20		19	65	Anh	
10	000561	1101020030	Trần Diệu	Anh	15/01/2005	KD11D	20		24	66	Anh	
11	000562	1101020035	Vũ Thị Phương	Anh	16/07/2005	KD11D	20		18	67	Anh	
12	000563	1101021328	Trần Quốc Việt	Bách	01/09/2002	KD11D	20		24	77	Bách	
13	000564	1101020511	Lộc Thành	Đạt	13/09/2005	KD11D	20		18	75	Đạt	
14	000565	1101020067	Đào Thị Thủy	Dương	22/12/2005	KD11D	20		17	74	Dương	
15	000566	1101021346	Đặng Ngọc	Duy	11/11/2004	KD11D	20					HP vàng
16	000567	1101020076	Phạm Thị Hương	Giang	10/02/2005	KD11D	20		20	63	Giang	
17	000568	1101021339	Lê Thị Thu	Hà	21/11/2005	KD11D	20		21	72	Hà	
18	000569	1101020809	Nguyễn Thu	Hà	14/01/2005	KD11D	20		21	71	Hà	
19	000570	1101020089	Trần Minh	Hải	12/10/2005	KD11D	20		24	69	Hải	
20	000571	1101020093	Phạm Thu	Hằng	23/09/2005	KD11D	20		20	70	Hằng	
21	000572	1101021182	Nguyễn Như	Hanh	17/11/2005	KD11D	20		8,0	62	Hanh	
22	000573	1101020096	Đinh Thúy	Hiền	21/05/2005	KD11D	20		22	61	Hiền	
23	000574	1101020959	Bùi Công	Hiếu	08/04/2005	KD11D	20		21	67	Hiếu	
24	000575	1101021443	Phạm Đức	Hiếu	02/08/2000	KD11D	20		21	68	Hiếu	
25	000576	1101020962	Nguyễn Quỳnh	Hoa	19/04/2005	KD11D	20		18	75	Hoa	
26	000577	1101020108	Đinh Thúy	Hồng	05/11/2005	KD11D	20		18	77	Hồng	
27	000578	1101021329	Phạm Thu	Hương	18/08/2000	KD11D	20		18	78	Hương	
28	000579	1101020117	Đỗ Thị Khánh	Huyền	23/09/2005	KD11D	20		15	79	Huyền	
29	000580	1101020121	Nguyễn Ngọc	Huyền	30/04/2005	KD11D	20		20	80	Huyền	
30	000581	1101021330	Nguyễn Thu	Huyền	01/10/2005	KD11D	20		19	75	Huyền	
31	000582	1101020135	Nguyễn Ngọc	Lan	10/09/2005	KD11D	20		19	76	Lan	

Tổng số sinh viên dự thi: 32...

Tổng số tờ giấy thi: 32...

Tổng số biên bản: 02...

Ngày 12 tháng 06 năm 2025

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Đinh Thị Huyền

Lê Thị Thanh



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Tiếng Anh cơ bản 3

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số Đ	Ký nộp	Ghi chú
1	000583	1101020141	Đặng Mạnh	Linh	11/07/2005	KD11D	20		20	80	Linh	
2	000584	1101020145	Hoàng Thị Thùy	Linh	11/12/2005	KD11D	20		18	79	linh	
3	000585	1101020155	Nguyễn Thị Diệu	Linh	21/08/2005	KD11D	20		10	78	Diệu	
4	000586	1101020167	Vũ Quang	Linh	29/07/2005	KD11D	20		12	77	Quang	
5	000587	1101020178	Trần Thị Vân	Ly	10/10/2005	KD11D	21		10	76	Vân	
6	000588	1101020181	Đặng Ngọc	Mai	11/07/2005	KD11D	21		5,0	62	Mai	
7	000589	1101020189	Trần Vũ Hồng	Minh	04/12/2005	KD11D	21		20	74	Hồng	
8	000590	1101020190	Vũ Thị Nguyệt	Minh	11/10/2005	KD11D	21		10	65	Nguyệt	
9	000591	1101021437	Đỗ Thị Thục	Mỹ	15/04/2005	KD11D	21		12	73	Thục	
10	000592	1101020196	Lê Thị	Nga	23/09/2005	KD11D	21		6,0	61	Nga	
11	000593	1101021011	Hoàng Thị Huyền	Ngọc	24/07/2005	KD11D	21		8,0	66	Huyền	
12	000594	1101020209	Nguyễn Đình	Nguyên	08/09/2005	KD11D	21		22	88	Nguyên	
13	000595	1101020217	Nguyễn Ngọc	Nhi	15/05/2005	KD11D	21		12	72	Nhi	
14	000596	1101020224	Nguyễn Thị	Như Ý	14/07/2005	KD11D	21		15	71	Như Ý	
15	000597	1101021017	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	06/04/2005	KD11D	21		20	75	Nhung	
16	000598	1101020235	Lê Thị Thu	Phương	14/03/2005	KD11D	21		5,0	69	Phương	
17	000599	1101020247	Đào Diễm	Quỳnh	26/12/2005	KD11D	21		7,0	77	Quỳnh	
18	000600	1101020253	Trần Thị Diệu	Quỳnh	28/07/2005	KD11D	21		7,0	76	Quỳnh	
19	000601	1101021032	Đào Thị	Thanh	22/08/2005	KD11D	21		15	75	Thanh	
20	000602	1101020263	Lê Thị	Thảo	17/10/2005	KD11D	21		18	70	Thảo	
21	000603	1101021038	Nguyễn Thu	Thảo	29/05/2005	KD11D	21		10	66	Thảo	
22	000604	1101021393	Nguyễn Thị Anh	Thư	02/12/2005	KD11D	21		18	72	Thư	
23	000605	1101020281	Nguyễn Hoài	Thương	28/07/2005	KD11D	21		18	67	Thương	
24	000606	1101020287	Đặng Thanh	Thùy	04/08/2005	KD11D	21		10	65	Thùy	HP
25	000607	1101020296	Lê Hà	Trang	24/11/2005	KD11D	21		15	64	Trang	
26	000608	1101020302	Nguyễn Quỳnh	Trang	31/07/2005	KD11D	21					HP,ĐK
27	000609	1101020311	Vũ Quang	Triển	08/10/2005	KD11D	21		10	63	Triển	
28	000610	1101021065	Phùng Phương	Uyên	01/01/2005	KD11D	21		20	62	Uyên	
29	000611	1101020324	Nguyễn Thị Hồng	Vinh	22/11/2005	KD11D	21		15	61	Vinh	
30	000612	1101021410	Đặng Thị	Yến	06/02/2003	KD11D	21		10	69	Yến	
31	000613	1101020333	Nguyễn Hải	Yến	29/06/2005	KD11D	21		19	80	Yến	

Tổng số sinh viên dự thi: ...30....

Tổng số tờ giấy thi: ...30....

Tổng số biên bản: ...0.....

Ngày 12 tháng 6 năm 2025

Cán bộ coi thi I Cán bộ coi thi 2

Ty
Trần Trang

Hoàng Thị Tâm



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Tiếng Anh cơ bản 3

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000614	0901020026	Phạm Thị Mai	Hoa	25/09/2003	KD9H	21		17	98	Hoa	
2	000615	0901020078	Nguyễn Nhật	Minh	05/10/2002	KD9H	21		5,0	81	Minh	
3	000616	1101020004	Đặng Thị Ngọc	Anh	23/08/2005	KD11E	22		7,0	89	Anh	
4	000617	1101020008	Đỗ Thị Mai	Anh	08/10/2005	KD11E	22		22	90	Anh	
5	000618	1101020016	Nguyễn Diệp	Anh	17/09/2005	KD11E	22		15	88	Anh	
6	000619	1101020019	Nguyễn Phương	Anh	06/11/2005	KD11E	22		20	88	Anh	
7	000620	1101020025	Nguyễn Văn	Anh	01/12/2005	KD11E	22		20	87	Anh	
8	000621	1101020921	Trần Hoài	Anh	17/12/2005	KD11E	22		20	86	Anh	
9	000622	1101020925	Lê Minh	Ánh	07/05/2005	KD11E	22		22	85	Anh	
10	000623	1101020040	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	21/10/2005	KD11E	22		20	84	Anh	Anh
11	000624	1101020043	Nguyễn Thanh	Bình	02/12/2005	KD11E	22		22	82	Bình	
12	000625	1101020053	Phùng Ngọc	Chúc	05/07/2005	KD11E	22		19	87	Chúc	
13	000626	1001021433	Đinh Thành	Đạt	17/03/2004	KD11E	22					HP
14	000627	1101020059	Vương Thị	Diễn	19/08/2005	KD11E	22		10	83	Diễn	
15	000628	1101020061	Nguyễn Thị	Diệp	17/03/2005	KD11E	22		15	84	Diệp	
16	000629	1101021076	Lê Thùy	Dương	16/10/2005	KD11E	22		23	81	Dương	
17	000630	1101020072	Phạm Hải	Duy	22/11/2005	KD11E	22		23	100	Duy	
18	000631	1101020074	Đặng Trà	Giang	15/03/2005	KD11E	22		18	99	Giang	
19	000632	1101020077	Phạm Thị Hương	Giang	18/08/2005	KD11E	22		19	83	giang	
20	000633	1101020084	Phạm Thị Hồng	Hà	01/03/2005	KD11E	22		17	98	Hà	
21	000634	1101020090	Lê Nguyễn Minh	Hằng	01/10/2005	KD11E	22		23	97	Hằng	
22	000635	1101020957	Nguyễn Thị	Hào	16/07/2005	KD11E	22		18	96	Hào	
23	000636	1101020103	Đặng Thị	Hoàn	26/10/2004	KD11E	22		22	95	Hoàn	
24	000637	1101020970	Nguyễn Thị	Hương	25/10/2005	KD11E	22		12	94	Hương	
25	000638	1101020114	Phạm Thúy	Hường	02/10/2005	KD11E	22		23	93	Hường	
26	000639	1101020122	Nguyễn Ngọc	Huyền	22/04/2005	KD11E	22		17	100	Huyền	
27	000640	1101020129	Phạm Quốc	Khánh	02/09/2005	KD11E	22		23	92	Khánh	
28	000641	1101020976	Vũ Ngọc	Khánh	13/10/2005	KD11E	22		22	91	Khánh	
29	000642	1101020138	Vũ Thị	Lan	28/02/2005	KD11E	22		24	90	Lan	
30	000643	1101020979	Cà Nhật Minh	Ái Lệ	01/08/2005	KD11E	22		22	89	Lệ	

Tổng số sinh viên dự thi: 29...

Tổng số tờ giấy thi: 29...

Tổng số biên bản: 29...

Ngày 12 tháng 6 năm 2025

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2

Đào Thị Hồng Lam

Phạm Thị Hương



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Tiếng Anh cơ bản 3

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000644	1101020148	Lương Hải Khánh	Linh	02/09/2005	KD11E	22		19	100	Linh	
2	000645	1101020156	Nguyễn Thị Hải	Linh	28/08/2005	KD11E	22		18	99	Linh	
3	000646	4101020989	Vũ Thị Diệu	Linh	19/05/2005	KD11E	22					HP, DK
4	000647	1001020101	Nguyễn Trà	Giang	26/02/2004	KD11E	23		18	98	Giang	
5	000648	1101020169	Đinh Thị Ngọc	Loan	03/08/2005	KD11E	23		5,0	97	Loan	
6	000649	1101020175	Nguyễn Cẩm	Ly	01/07/2005	KD11E	23		22	96	Ly	
7	000650	1101030618	Vương Thị Diệu	Ly	11/12/2005	KD11E	23		20	95	Ly	
8	000651	1101020182	Đỗ Ngọc	Mai	17/08/2005	KD11E	23		19	94	Mai	
9	000652	1101020995	Khổng Xuân	Mơ	10/05/2005	KD11E	23		19	93	Mơ	
10	000653	1101021291	Nguyễn Thị	Nga	05/02/2004	KD11E	23		23	91	Nga	
11	000654	1101021132	Nguyễn Thị Thúy	Nga	14/01/2005	KD11E	23		17	92	Nga	
12	000655	1101020205	Đỗ Lê Hoàng	Ngọc	19/02/2005	KD11E	23		18	90	Ngọc	
13	000656	1101021013	Lương Bảo	Ngọc	07/06/2005	KD11E	23		20	88	Ngọc	
14	000657	1101020210	Nguyễn Thị	Nguyễn	09/02/2005	KD11E	23		19	89	Nguyễn	
15	000658	1101020218	Nguyễn Thị Yến	Nhi	26/10/2005	KD11E	23		15	87	Nhi	
16	000659	1101021364	Phạm Hồng	Nhung	03/08/2005	KD11E	23		17	86	Nhung	
17	000660	1101020240	Phan Thị	Phuong	03/05/2005	KD11E	23		17	85	Phuong	
18	000661	1101020249	Đỗ Thị Như	Quỳnh	22/04/2005	KD11E	23		17	84	Quỳnh	
19	000662	1101020254	Vũ Thị	Quỳnh	17/02/2005	KD11E	23		19	99	Quỳnh	
20	000663	1101020260	Trương Kiều	Thanh	26/03/2005	KD11E	23		19	83	Thanh	
21	000664	1101020264	Nguyễn Phương	Thảo	11/10/2005	KD11E	23		19	82	Thảo	
22	000665	1101020268	Nguyễn Vi	Thảo	10/01/2005	KD11E	23		22	81	Thảo	
23	000666	1101020275	Lương Anh	Thư	01/07/2005	KD11E	23		21	100	Thư	
24	000667	1101020282	Nông Hạ	Thương	06/11/2005	KD11E	23		18	98	Thương	
25	000668	1101021046	Nguyễn Thùy	Tiên	11/11/2005	KD11E	23		23	90	Tiên	
26	000669	1101021054	Nguyễn Thị	Trang	15/08/2005	KD11E	23		18	91	Trang	
27	000670	1101020308	Nguyễn Thùy	Trang	14/08/2005	KD11E	23		19	96	Trang	HR
28	000671	1101021335	Lê Minh	Tú	22/10/2004	KD11E	23		24	95	Tú	
29	000672	1101020316	Phạm Minh	Tuấn	08/09/2005	KD11E	23		17	94	Tuấn	
30	000673	1101020320	Đỗ Hồng	Vân	08/05/2005	KD11E	23		15	93	Vân	

Tổng số sinh viên dự thi: *29*....

Tổng số tờ giấy thi: *29*....

Tổng số biên bản: *01*....

Ngày *12* tháng *6* Năm *2025*

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2

Đặng T. Hiền

Đặng T. Luyện



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Tiếng Anh cơ bản 3

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000674	1101020325	Đỗ Quốc	Vương	24/09/2005	KD11E	23		10	81	<i>Vương</i>	
2	000675	1101021428	Triệu Thị Hà	Vy	24/10/2005	KD11E	23		18	84	<i>Vy</i>	
3	000676	1101020334	Phạm Tiểu	Yến	24/10/2005	KD11E	23		5,0	100	<i>Yến</i>	
4	000677	1101020011	Đỗ Văn	Anh	06/10/2005	KD11G	24		19	99	<i>Anh</i>	
5	000678	1101020017	Nguyễn Kim Hoàng	Anh	18/08/2005	KD11G	24		10	78	<i>Anh</i>	
6	000679	1101021352	Nguyễn Việt	Anh	26/04/2004	KD11G	24					ĐK
7	000680	1101020028	Phạm Phương	Anh	01/08/2005	KD11G	24		7,0	97	<i>Anh</i>	
8	000681	1101020487	Phùng Thùy	Anh	15/02/2005	KD11G	24		13	96	<i>Thùy</i>	
9	000682	1101020777	Trần Thị Phương	Anh	28/07/2005	KD11G	24		22	94	<i>Phương</i>	
10	000683	1101020045	Phạm Thanh	Bình	11/11/2005	KD11G	24		7,0	97	<i>Bình</i>	
11	000684	1101020932	Đinh Thị	Châm	25/11/2005	KD11G	24		15	95	<i>Châm</i>	
12	000685	1101020056	Đoàn Khắc	Đạt	27/06/2005	KD11G	24		6,0	91	<i>Đạt</i>	
13	000686	1101020062	Đỗ Thị Hồng	Doan	08/12/2005	KD11G	24		15	93	<i>Doan</i>	
14	000687	1101020063	Lại Quảng	Đông	04/08/2005	KD11G	24		17	92	<i>Đông</i>	
15	000688	1101020068	Nguyễn Tài	Dương	14/11/2005	KD11G	24		8,0	90	<i>Dương</i>	
16	000689	1101020943	Đỗ Thị Hồng	Duyên	22/02/2005	KD11G	24		5,0	89	<i>Duyên</i>	
17	000690	1101020078	Phạm Thị Trà	Giang	08/04/2005	KD11G	24		12	88	<i>Giang</i>	
18	000691	1101020083	Nguyễn Thị Thu	Hà	21/06/2005	KD11G	24		12	83	<i>Hà</i>	
19	000692	1101020085	Phùng Hải	Hà	22/06/2005	KD11G	24		12	82	<i>Hà</i>	
20	000693	1101020091	Lê Thị	Hằng	13/05/2005	KD11G	24		15	89	<i>Hằng</i>	
21	000694	1101021334	Đinh Thu	Hiền	30/07/2005	KD11G	24		13	86	<i>Hiền</i>	
22	000695	1101020109	Tô Ánh	Hồng	09/09/2005	KD11G	24		15	88	<i>Hồng</i>	
23	000696	1101020568	Trần Quang	Huy	13/04/2005	KD11G	24		16	85	<i>Huy</i>	
24	000697	1101020123	Nguyễn Ngọc	Huyền	30/07/2005	KD11G	24		12	84	<i>Huyền</i>	
25	000698	1101020130	Phạm Thị	Khánh	01/11/2005	KD11G	24		10	82	<i>Khánh</i>	
26	000699	1101020977	Trần Trung	Kiên	22/02/2005	KD11G	24		23	81	<i>Kiên</i>	
27	000700	1101021205	Phạm Thị Ngọc	Lan	04/05/2005	KD11G	24		13	100	<i>Lan</i>	
28	000701	1101020139	Hoàng Thị	Lệ	21/01/2005	KD11G	24		14	99	<i>Lệ</i>	
29	000702	1101020150	Lưu Thùy	Linh	02/01/2005	KD11G	24		15	87	<i>Linh</i>	
30	000703	1101020166	Vũ Nguyễn Thùy	Linh	12/08/2005	KD11G	24		14	98	<i>Thùy</i>	

Tổng số sinh viên dự thi: *29*....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày *12* tháng *8* năm *2025*.

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Quản Thị Hoa AB

Lê Thị Ngọc Hà



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Tiếng Anh cơ bản 3

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000704	1101020168	Vũ Thị Khánh	Linh	10/12/2005	KD11G	24		15	82	Linh	
2	000705	0901020198	Nguyễn Minh	Hiếu	08/11/2003	KD11G	25		16	83	Hiếu	
3	000706	1101021345	Đỗ Thị Thanh	Loan	03/12/2005	KD11G	25		19	100	loan	
4	000707	1101020172	Phạm Thị	Loan	05/02/2005	KD11G	25		15	95	Loan	
5	000708	1101020179	Bùi Ngọc	Mai	18/02/2005	KD11G	25		15	98	Mai	
6	000709	1101020197	Phạm Thị	Nga	01/02/2003	KD11G	25		20	99	Nga	
7	000710	1101021333	Nguyễn Hoàn	Ngọc	07/08/2005	KD11G	25		23	97	Ngọc	
8	000711	1101020207	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	08/11/2005	KD11G	25		17	86	Ngọc	
9	000712	1101020212	Bùi Thị	Nguyệt	06/07/2005	KD11G	25		20	94	Nguyệt	
10	000713	1101020221	Phạm Yến	Nhi	09/08/2005	KD11G	25		14	83	Nhi	
11	000714	1101020658	Lương Tâm	Như	12/09/2004	KD11G	25		18	81	Như	
12	000715	1101021019	Trần Hồng	Nhung	30/11/2005	KD11G	25		17	83	Nhung	
13	000716	1101020229	Nguyễn Thị	Oanh	16/10/2005	KD11G	25		17	83	Oanh	
14	000717	1101020236	Lý Thu	Phuong	28/07/2005	KD11G	25		15	84	Phu	
15	000718	1101021025	Vương Thị	Phuong	30/06/2005	KD11G	25		20	85	Phu	
16	000719	1101021029	Vũ Thị Như	Quỳnh	18/08/2005	KD11G	25		17	86	Quỳnh	
17	000720	1101020258	Bùi Phương	Thanh	26/06/2005	KD11G	25		18	97	Thanh	
18	000721	1101020894	Nguyễn Minh	Thành	14/02/2005	KD11G	25		23	89	Thành	
19	000722	1101020265	Nguyễn Phương	Thảo	27/07/2005	KD11G	25		20	94	Thảo	
20	000723	1101020276	Nguyễn Thị Anh	Thư	25/11/2005	KD11G	25		21	85	Thư	
21	000724	1101020364	Lê Tô	Trang	12/09/2005	KD11G	25		21	92	Trang	
22	000725	1101020297	Lục Hà	Trang	11/03/2005	KD11G	25		20	94	Trang	
23	000726	1101020304	Nguyễn Thị Huyền	Trang	08/02/2005	KD11G	25		23	98	Trang	
24	000727	1101021057	Nguyễn Thùy	Trang	28/10/2005	KD11G	25		20	92	Trang	
25	000728	1101021062	Lê Minh	Tuấn	09/04/2005	KD11G	25		24	94	Tuấn	
26	000729	1101020313	Đinh Lê Anh	Tuấn	17/09/2005	KD11G	25		18	93	Tuấn	
27	000730	1101020321	Hoàng Thị Thanh	Vân	15/10/2005	KD11G	25		20	96	Vân	
28	000731	1101020328	Phạm Thanh	Xuân	22/09/2005	KD11G	25		15	90	Xuân	
29	000732	1101020330	Đỗ Ngọc	Yên	01/10/2005	KD11G	25		21	88	Yên	
30	000733	1101020332	Đỗ Hải	Yên	23/08/2005	KD11G	25		21	87	Yên	

Tổng số sinh viên dự thi: 30.....

Tổng số tờ giấy thi: 30.....

Tổng số biên bản: 0.....

Ngày 12 tháng 6 năm 2020

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Hoàng Văn Thiệu

Hoàng T.H. Cường